

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ



THÔNG TIN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM 2025

Huế, năm 2025

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN CHUNG	3
I. Tên cơ sở đào tạo	3
II. Mã trường.....	3
III. Địa chỉ trụ sở chính	3
IV. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.....	3
V. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh	3
VI. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án, quy chế thi tuyển sinh	3
VII. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo	3
B. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC	4
I. Tuyển sinh đại học hệ chính quy.....	4
<i>1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển</i>	<i>4</i>
<i>2. Mô tả phương thức tuyển sinh.....</i>	<i>4</i>
<i>2.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.....</i>	<i>4</i>
<i>2.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông.....</i>	<i>5</i>
<i>2.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông.....</i>	<i>6</i>
<i>2.4. Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực</i>	<i>6</i>
<i>2.5. Xét tuyển kết hợp</i>	<i>7</i>
<i>3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.....</i>	<i>13</i>
<i>4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....</i>	<i>14</i>
<i>5. Các thông tin cần thiết khác</i>	<i>38</i>
<i>5.1. Các điều kiện phụ</i>	<i>38</i>
<i>5.2. Điểm ưu tiên, điểm cộng</i>	<i>39</i>
<i>5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo</i>	<i>43</i>
<i>5.4. Các thông tin khác.....</i>	<i>43</i>
<i>6. Tổ chức tuyển sinh</i>	<i>44</i>
<i>7. Chính sách ưu tiên</i>	<i>44</i>
<i>8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển.....</i>	<i>44</i>
<i>9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh.....</i>	<i>44</i>
<i>10. Các nội dung khác.....</i>	<i>44</i>
<i>10.1. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng</i>	<i>44</i>
<i>10.2. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm ...</i>	<i>54</i>
<i>11. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....</i>	<i>58</i>

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): ĐẠI HỌC HUẾ

II. Mã trường: DHU

III. Địa chỉ các trụ sở

- Trụ sở chính: Số 03 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hóa, thành phố Huế.
- Trụ sở 2: Số 01 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hóa, thành phố Huế.

IV. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

- <https://hueuni.edu.vn>
- <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>
- <https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue/>

V. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

02343.898983 và 02343.828493

VI. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án, quy chế thi tuyển sinh

<https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>; <https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue/>

VII. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế

<http://hul.edu.vn> hoặc <https://tuyensinh.hul.edu.vn/>

2. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

<https://huflis.edu.vn/vi/> hoặc <https://tuyensinh.huflis.edu.vn/>

3. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

www.hce.edu.vn; www.tuyensinh.hce.edu.vn

4. Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế

<https://tuyensinh.huaf.edu.vn/>

5. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế

<https://nghethuathue.edu.vn>

6. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

<https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn/>

7. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

<https://husc.edu.vn>

8. Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

<http://huemed-univ.edu.vn>

9. Trường Du lịch, Đại học Huế

<http://huht.hueuni.edu.vn/tuyensinh/>

10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

<https://qtb.hueuni.edu.vn/>

11. Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế

<https://fpe.hueuni.edu.vn>

12. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế

huet.hueuni.edu.vn

13. Khoa Quốc tế- Đại học Huế

<http://huis.hueuni.edu.vn>

B. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

I. Tuyển sinh đại học hệ chính quy

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh theo 05 phương thức

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (XTT)
- **Phương thức 2:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)
- **Phương thức 3:** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (HB)
- **Phương thức 4:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (NL)
- **Phương thức 5:** Xét tuyển kết hợp (KH)

Các phương thức được quy định cụ thể cho các ngành đào tạo như sau:

2.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2025 cho tất cả các ngành đào tạo với tiêu chí và chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp các giải thí sinh đạt được trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc tế; cấp quốc gia. Nếu số lượng hồ sơ đăng ký vượt chỉ tiêu tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh xét tiêu chí phụ là điểm trung bình chung học tập lớp 10, lớp 11, lớp 12.

- Thứ tự ưu tiên phương thức: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo danh mục ngành, môn thi, lĩnh vực đoạt giải.

- Đại học Huế tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu mỗi ngành.

- Trường Đại học Y - Dược: Chỉ tiêu các thí sinh đã hoàn thành chương trình Dự bị đại học, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng là ngành Y khoa xét tuyển không quá 05 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

- Trường Đại học Sư phạm: Chỉ tiêu cho các thí sinh đã hoàn thành chương trình Dự bị đại học năm học 2024 - 2025 dự kiến là 2% chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Đại học

Huế thông báo cho từng ngành. Tùy thuộc số lượng thực tế được giao Nhà trường có thể điều chỉnh cho phù hợp.

a) *Tuyển thẳng*: Thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 8, điểm a, điểm b, điểm c, khoản 2 Điều 8; điểm b, điểm c khoản 4 Điều 8 của Quy chế hiện hành.

b) *Ưu tiên xét tuyển*

Đại học Huế ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thuộc đối tượng được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, khoản 5 điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành và thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học.

*** Trường Đại học Y - Dược**

Điều kiện trúng tuyển đối với thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học: Đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT đối với nhóm ngành sức khỏe. Về kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển 03 môn trong tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số) đạt 24,0 trở lên đối với ngành Y khoa và ngành Răng - Hàm - Mặt; đạt 22,0 điểm trở lên đối với các ngành khác.

*** Trường Đại học Sư phạm**

- Thực hiện theo Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; Căn cứ sự thống nhất giữa Nhà trường, Ban tuyển sinh Đại học Huế và Trường dự bị Đại học xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT; kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển, điểm xét tuyển là tổng điểm tổng kết của 03 (ba) môn thi cuối khóa (theo Thông tư 44) tương ứng với 03 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển: đạt từ 21,0 điểm trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục mầm non: môn văn hoá đạt từ 7,0 điểm trở lên và phải dự thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do Trường tổ chức để sử dụng kết quả đăng ký xét chuyển.

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc: môn văn hoá đạt từ 6,5 điểm trở lên và phải dự thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do Trường tổ chức để sử dụng kết quả đăng ký xét chuyển.

Ghi chú: Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có dự án, đề tài đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do Hội đồng tuyển sinh xét duyệt.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và các phụ lục đính kèm sẽ được Đại học Huế công bố tại Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>.

2.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông

- Phương thức này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo.

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 \times H_1 + M_2 \times H_2 + M_3 \times H_3}{H_1 + H_2 + H_3} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M_1, M_2, M_3 là điểm lần lượt các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- H_1, H_2, H_3 là hệ số tương ứng các môn M_1, M_2, M_3 .

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ của kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- Thí sinh được dùng chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp THPT (với mức điểm tại bảng 1) theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành để quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển.

2.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông

- Phương thức này áp dụng cho cho một số ngành đào tạo của các trường đại học: Luật, Ngoại ngữ, Nông lâm, Sư phạm (Ngành Hệ thống thông tin và Tâm lý học giáo dục), Khoa học; Trường Du lịch, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Khoa Quốc tế (Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế xây dựng, Công nghệ kỹ thuật môi trường), phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 01 chữ số thập phân) của 04 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12).

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 \times H_1 + M_2 \times H_2 + M_3 \times H_3}{H_1 + H_2 + H_3} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M_1, M_2, M_3 là điểm lần lượt các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.
- H_1, H_2, H_3 là hệ số tương ứng các môn M_1, M_2, M_3 .
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.
- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, thang điểm 30.
- Các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Tiếng Pháp, Sư phạm Tiếng Trung Quốc: thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

2.4. Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực

Đại học Huế sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học Sư phạm Hà Nội, Trường đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025.

a) Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội

- Phương thức này áp dụng đối với các ngành đào tạo của Trường Đại học Khoa học.
- Sử dụng tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 150.

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M:** tổng điểm bài thi đánh giá năng lực.
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

b) Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

- Phương thức này áp dụng đối với các trường đại học: Kinh tế, Sư phạm (trừ các ngành có xét tuyển năng khiếu), Khoa học (trừ ngành Kiến trúc), Khoa Kỹ thuật và Công nghệ.
- Sử dụng tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M:** tổng điểm bài thi đánh giá năng lực.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Các ngành đào tạo giáo viên: thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Thí sinh chỉ sử dụng kết quả đợt thi có điểm cao nhất để nộp xét tuyển.

c) *Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*

- Phương thức này áp dụng đối với Trường Đại học Sư phạm.

- Sử dụng kết quả 03 (ba) môn thi đánh giá năng lực (trong tổ hợp môn xét tuyển) của một trong hai trường trên để đăng ký vào các ngành đào tạo.

Điểm xét tuyển = $M_1 + M_2 + M_3$ + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

- M_1, M_2, M_3 là điểm lần lượt các môn thi đánh giá năng lực (trong tổ hợp môn xét tuyển).

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- Các ngành đào tạo giáo viên, thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

2.5. Xét tuyển kết hợp

a) *Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ*

- Phương thức này áp dụng đối với các trường đại học: Ngoại ngữ, Kinh tế, Nông lâm, Khoa học, Y - Dược; Trường Du lịch, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Khoa Quốc tế.

Điểm xét tuyển = $\left(\frac{M_1 \times H_1 + M_2 \times H_2 + M_3 \times H_3}{H_1 + H_2 + H_3} \times 3\right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$

- M_1, M_2 là điểm hai môn (không phải là môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- M_3 là điểm môn ngoại ngữ được quy đổi về thang điểm 10 theo Bảng 1.

- H_1, H_2, H_3 là hệ số tương ứng các môn M_1, M_2, M_3 .

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

b) *Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ*

- Phương thức này áp dụng đối với các trường đại học: Ngoại ngữ, Nông lâm; Trường Du lịch, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ.

Điểm xét tuyển = $\left(\frac{M_1 \times H_1 + M_2 \times H_2 + M_3 \times H_3}{H_1 + H_2 + H_3} \times 3\right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$

- M_1, M_2 là điểm hai môn (không phải là môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả học tập cấp THPT của 04 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12).

- M_3 là điểm môn ngoại ngữ được quy đổi về thang điểm 10 theo Bảng 1.

- H_1, H_2, H_3 là hệ số tương ứng các môn M_1, M_2, M_3

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

Bảng 1: Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi/ thang điểm 10
1	VSTEP	B1	5.5	8.0
		B2	6.0 – 6.5	8.5
			7.0 – 7.5	9.0
			8.0	9.5
		C1	≥ 8.5	10
2	IELTS	B1	5.0	8.0
		B2	5.5	8.5
			6.0	9.0
			6.5	9.5
		C1 – C2	≥ 7.0	10
3	TOEFL iBT	B1	35 – 45	8.0
		B2	46 – 59	8.5
			60 – 78	9.0
			79 – 93	9.5
		C1 – C2	≥ 94	10
4	TOEFL ITP	B1	450 – 499	8.0
		B2	500 – 549	8.5
		C1 – C2	≥ 550	9.0
5	TOEIC (4 kỹ năng)	B1	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	8.5
		B2	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	9.0
6	DELF	B1	50 – 65	8.5
			66 – 100	9.0
		B2	50 - 70	9.5
			71 - 100	10
		C1	Từ 50	10
7	TORFL	B1	TORKI – 1 (160 – 167)	8.5
			TORKI – 1 (168 – 174)	9.0
		B2	TORKI – 2 (175 - 179)	9.5
			TORKI – 1 (180)	10

8	HSK	HSK3	180 – 220	8.0
			221 – 260	8.5
			261 – 300	9
		HSK4	≥ 180	10
9	JLPT	B1 – B2 (N3)	95 – 105	8.5
			106 – 119	9.0
			120 – 140	9.5
			141 - 180	10
		C1 (N2)	≥ 90	10
10	TOPIK II	B1 (TOPIK II cấp 3)	120 - 149	8.5
		B2 (TOPIK II cấp 4)	150 – 169	9.0
			170 - 189	9.5
		C1 (TOPIK II cấp 5)	≥ 190	10

*** Điều kiện và loại chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để quy đổi**

- Chứng chỉ quốc tế IELTS, TOEFL iBT không chấp nhận bản Home Edition.
- Chứng chỉ ngoại ngữ còn hạn sử dụng tính đến ngày quy định theo Thông tin tuyển sinh riêng của các đơn vị.

*** Trường Đại học Ngoại ngữ**

- Ngành Sư phạm Tiếng Anh: chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên hoặc chứng chỉ Tiếng Anh VSTEP đạt bậc 4 từ 6.0 trở lên.
- Các ngành còn lại có môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển: có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 35 điểm trở lên hoặc chứng chỉ Tiếng Anh VSTEP đạt bậc 3 từ 5.5 trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Nhật: có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT N3 từ 95 điểm trở lên.

- Ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc và Ngôn ngữ Trung Quốc: có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK3 từ 180 điểm trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc: có chứng chỉ tiếng Hàn Quốc TOPIK II 120 điểm trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Pháp: có chứng chỉ tiếng Pháp DELF B1 50 điểm trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Nga: có chứng chỉ tiếng Nga TORFL B1 160 điểm trở lên.

*** Trường Đại học Kinh tế**

Các chứng chỉ ngoại ngữ được áp dụng bao gồm: IELTS, TOEFL iBT, DEFL (Áp dụng chương trình Rennes) từ mức điểm theo Bảng 1.

*** Trường Đại học Nông lâm**

Các chứng chỉ ngoại ngữ được áp dụng bao gồm: IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, VSTEP, TOEIC (4 kỹ năng) từ mức điểm theo Bảng 1.

*** Trường Đại học Khoa học**

Các chứng chỉ ngoại ngữ được áp dụng bao gồm: IELTS, TOEFL iBT, VSTEP từ mức điểm theo Bảng 1.

** Trường Đại học Y - Dược*

Trường Đại học Y - Dược sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp với chứng chỉ ngoại ngữ đối với các ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt, Dược học có chứng chỉ IELTS đạt 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt 79 trở lên.

- Đơn vị cấp chứng chỉ:

+ TOEFL iBT: Educational Testing Service (ETS).

+ IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP).

** Trường Du lịch*

Các chứng chỉ ngoại ngữ được áp dụng bao gồm: IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, VSTEP, TOEIC (4 kỹ năng) từ mức điểm theo Bảng 1.

** Khoa Kỹ thuật và Công nghệ*

Các chứng chỉ ngoại ngữ được áp dụng bao gồm: IELTS, TOEFL iBT, VSTEP, TOEIC (4 kỹ năng) từ mức điểm theo Bảng 1.

** Khoa Quốc tế*

Các chứng chỉ ngoại ngữ được áp dụng bao gồm: IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, VSTEP, TOEIC (4 kỹ năng) từ mức điểm theo Bảng 1.

Lưu ý:

- Chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi áp dụng đối với từng ngành, từng đơn vị cụ thể theo các thông tin nêu trên, thí sinh đọc kỹ thông tin trước khi đăng ký xét tuyển.

- Đại học Huế sẽ kiểm tra bản gốc chứng chỉ ngoại ngữ khi thí sinh nhập học, nếu thí sinh không đảm bảo điều kiện Hội đồng tuyển sinh sẽ xử lý theo đúng quy định.

c) *Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp với điểm thi năng khiếu*

** Trường Đại học Nghệ thuật*

Trường Đại học Nghệ thuật xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo của Trường.

Môn thi năng khiếu

Ngoài môn thi văn hóa, thí sinh phải thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu (Hình họa, Trang trí hoặc Tượng tròn, Phù điêu) do Trường Đại học Nghệ thuật tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu là Hình Họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bố cục hoặc Tượng tròn, Phù điêu do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu $\geq 5,0$ và có hệ số 1.

Các môn Trang trí và Phù điêu, Hình họa và Tượng tròn có thời gian làm bài liên tục trong 2 tiếng (không thi vẽ mẫu người).

Điểm xét tuyển = M + M_{NK1} + M_{NK2} + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

- **M**: điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- **M_{NK1}, M_{NK2}**: điểm hai môn thi năng khiếu.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.
- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

Kết quả học tập cấp THPT	Kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 01 chữ số thập phân) của 04 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12). - Điều kiện xét tuyển đối với ngành Sư phạm Mỹ thuật là học sinh đã tốt nghiệp THPT có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.	- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. - Điều kiện xét tuyển đối với ngành Sư phạm Mỹ thuật là điểm môn Ngữ văn phải thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT.

*** Trường Đại học Sư phạm**

Trường Đại học Sư phạm xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh) với điểm thi năng khiếu cho ngành **Giáo dục Mầm non** và ngành **Sư phạm Âm nhạc**.

Môn thi năng khiếu

Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Trường **không sử dụng** kết quả các môn thi năng khiếu do các cơ sở đào tạo khác cấp để xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + M_{NK1} + M_{NK2} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M:** điểm môn văn hóa (Toán hoặc môn Ngữ văn) trong tổ hợp môn xét tuyển.
- **M_{NK1}, M_{NK2}:** điểm hai môn thi năng khiếu.
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.
- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.
- Điểm môn thi năng khiếu $\geq 5,0$.

Kết quả thi ĐGNL	Kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Điểm môn văn hóa (Toán hoặc Ngữ văn) trong tổ hợp môn xét tuyển là kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội hoặc Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025. - Điều kiện xét tuyển: + Đối với ngành Giáo dục mầm non, học sinh đã tốt nghiệp THPT có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.	- Điểm môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. - Điểm Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển phải thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, học sinh đã tốt nghiệp THPT có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.	
--	--

*** Trường Đại học Khoa học**

Trường Đại học Khoa học xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu cho ngành **Kiến trúc**.

Môn thi năng khiếu

- Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải tham gia thi đánh giá năng lực môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật (*thí sinh được chọn một trong hai đề Vẽ tĩnh vật hoặc Vẽ đầu tượng*). Môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật sẽ được kiểm tra theo quy định của Trường Đại học Khoa học. Việc đánh giá năng lực môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 được Trường Đại học Khoa học tổ chức một hoặc nhiều đợt theo thông báo của Nhà trường. Thí sinh có thể tham gia đánh giá năng lực môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật nhiều lần và được sử dụng kết quả cao nhất để xét tuyển.

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 của các cơ sở giáo dục đại học khác gồm: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Trường Đại học Xây dựng Hà Nội; Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh để xét tuyển. Thí sinh phải nộp kết quả thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật cho Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế để xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 + M_2 + M_{NK} \times 1,5}{3,5} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M_1, M_2 : điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển.

- M_{NK} : điểm môn thi năng khiếu.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- Điểm môn thi năng khiếu $\geq 5,0$.

Kết quả học tập cấp THPT	Kết quả thi tốt nghiệp THPT
Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 01 chữ số thập phân) của 04 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12).	Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

*** Khoa Giáo dục thể chất**

Khoa Giáo dục Thể chất xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu cho ngành **Giáo dục Thể chất**.

Môn thi năng khiếu

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Nằm ngửa gập bụng 01 phút đếm số lần (hệ số 0.4); nằm sấp chống đẩy 01 phút đếm số lần (hệ số 0.6) do Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả môn thi năng khiếu (với nội dung tương đương) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2.

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu (Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên).

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 + M_2 + M_{NK} \times 2}{4} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M_1, M_2 : điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển.

- M_{NK} : điểm môn thi năng khiếu.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- Điểm môn thi năng khiếu $\geq 5,0$. Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong các nội dung trên.

Điểm học bạ	Điểm thi tốt nghiệp THPT
- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 01 chữ số thập phân) của 04 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12). - Học sinh đã tốt nghiệp THPT có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.	- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT.

* **Lưu ý**: Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì không phải áp dụng ngưỡng đầu vào khi xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa phương thức tuyển sinh thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT.

- Đại học Huế công bố bảng quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa phương thức tuyển sinh sau khi Bộ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành đào tạo giáo viên và ngành sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Phương thức	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Ghi chú
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC							
I.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT – Ký hiệu trường DHA						1400
1	Luật	7380101	1. Toán, Lý, Hóa 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL 5. Ngữ văn, Địa lý, GD&ĐT	A00 C00 C19 X70 C20	XTT HB THPT	700	
2	Luật Kinh tế	7380107	6. Ngữ văn, Địa lý, GD&ĐT&PL 7. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 8. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 9. Ngữ văn, GD&ĐT&PL, Tiếng Anh	X74 D01 D66 X78		700	
II.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – Ký hiệu trường DHF						1949
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2	D01 D14 D15	XTT HB THPT KH	199	
2	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp x 2	D01 D03 D15 D44		20	

3	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc x 2	D01 D04 D15 D45	XTT HB THPT KH	20	
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2	D01 D14 D15		800	
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nga x 2 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga x 2 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2	D01 D02 D15 D42 D62 D14		20	
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp x 2 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp x 2 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2	D01 D03 D15 D44 D64 D14		30	
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc x 2	D01 D04 D15 D45		350	

8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nhật x 2	D01 D06 D15 D43	XTT HB THPT KH	260	
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Hàn x 2 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn x 2	D01 D14 D15 DH1 DH5		150	
10	Quốc tế học	7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh x 2 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh x 2	D01 D14 D15 D66 X78		35	
11	Việt Nam học	73 10630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 5. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	D01 D14 D15 C00 D66 X78		30	
12	Hoa Kỳ học	7310640	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh x 2 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh x 2 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh x 2 4. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh x 2 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh x2	D01 D14 D15 D66 X78		35	

III.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - Ký hiệu trường DHK					2500	
	* Chương trình tiêu chuẩn						
1	Kinh tế (Gồm 3 chuyên ngành: Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý du lịch; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường).*	7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Toán, Địa lí, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 9. Toán, Tin học, Tiếng Anh 10. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	A00 A01 D01 D07 D09 D10 X01 C03 X26 D03	XTT THPT NL KH	170	
2	Kinh tế chính trị	7310102				40	
3	Kinh tế quốc tế	7310106				70	
4	Thống kê kinh tế	7310107				40	
5	Kinh tế số	7310109				50	
6	Quản trị kinh doanh	7340101				280	
7	Marketing	7340115				150	
8	Kinh doanh thương mại	7340121				140	
9	Thương mại điện tử	7340122				220	
10	Tài chính - Ngân hàng (Gồm 03 chuyên ngành: Tài chính; Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	7340201				160	
11	Kế toán *	7340301				400	
12	Kiểm toán	7340302				110	
13	Quản trị nhân lực	7340404				80	

14	Hệ thống thông tin quản lý <i>(Gồm 02 chuyên ngành: Tin học kinh tế; Phân tích dữ liệu kinh doanh.</i>	7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Toán, Địa lí, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 9. Toán, Tin học, Tiếng Anh 10. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	A00 A01 D01 D07 D09 D10 X01 C03 X26 D03	XTT THPT NL KH	60	
15	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605				350	
16	Kinh tế nông nghiệp	7620115				20	
17	Song ngành Kinh tế - Tài chính <i>(Chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sydney, Úc.)**</i>	7903124				30	
	* Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng)						
18	Kinh tế	7310101TA				30	
19	Quản trị kinh doanh	7340101TA				40	
20	Kế toán	7340301TA				30	
	* Chương trình liên kết						
21	Tài chính - Ngân hàng <i>(Liên kết đồng cấp bằng với Đại học Rennes I, Cộng hòa Pháp)</i>	7349001				30	

IV.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM – Ký hiệu trường DHL					1720	
1	Bất động sản	7340116	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A01 C00 C01 C03 C04 C14 X01 D01	XTT HB THPT KH	80	
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Lịch sử, GDCD	A00 A01 A08		60	
3	Kỹ thuật cơ – điện tử	7520114	4. Toán, Lịch sử, GD KT&PL 5. Toán, Ngữ văn, Vật lí 6. Toán, Ngữ văn, Địa lý	X17 C01 C04		80	
4	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	7. Toán, Ngữ văn, GDCD 8. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 9. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C14 X01 D01		50	
5	Công nghệ thực phẩm	7540101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Lịch sử, GDCD 3. Toán, Lịch sử, GD KT&PL 4. Toán, Sinh học, Ngữ văn	A00 A08 X17 B03		150	
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	5. Toán, Ngữ văn, Vật lí 6. Toán, Ngữ văn, Hóa học 7. Toán, Ngữ văn, Địa lý 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C01 C02 C04 D01		40	

7	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)	7620102	1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 8. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 9. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 10. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	A07 C00 C03 C04 C14 X01 C20 X74 D01 D14	XTT HB THPT KH	40	
8	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 B00 C04		120	
9	Thú y	7640101	4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp 6. Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp	D01 X04 X12		180	
10	Khoa học cây trồng	7620110	1. Toán, Lịch sử, GDCD 2. Toán, Lịch sử, GD KT&PL 3. Toán, Hóa học, Sinh học	A08 X17 B00		100	
11	Bảo vệ thực vật	7620112	4. Toán, Sinh học, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 6. Toán, Ngữ văn, Địa lý	B03 C03 C04		50	
12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	D01 X04		40	

13	Phát triển nông thôn	7620116	1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 8. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 9. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A07 C00 C03 C04 C14 X01 C20 X74 D01	XTT HB THPT KH	100	
14	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119	1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 8. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 9. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A07 C00 C03 C04 C14 X01 C19 X70 D01		40	
15	Lâm nghiệp	7620210	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 B00 C03 C04		30	
16	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	C14 X01 X04		50	

17	Nuôi trồng thủy sản	7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Địa lí, GDCD 3. Toán, Địa lí, GD KT&PL 4. Toán, Hóa học, GDCD 5. Toán, Hóa học, GD KT&PL	A00 A09 X21 A11 X09	XTT HB THPT KH	200	
18	Bệnh học thủy sản	7620302	6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Sinh học, Ngữ văn 8. Toán, Sinh học, GDCD 9. Toán, Sinh học, GD KT&PL 10. Ngữ văn, Toán, Hóa học	B00 B03 B04 X13 C02		80	
19	Quản lý thủy sản	7620305	11. Toán, Ngữ văn, Địa lý 12. Toán, Ngữ văn, GDCD 13. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 14. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C04 C14 X01 D01		80	
20	Quản lý đất đai	7850103	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Toán, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A01 C00 C01 C03 C04 C14 X01 D01		150	

V.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT – Ký hiệu trường DHN					212	
1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK 1: <i>Hình họa</i> , NK 2: <i>Trang trí</i>)	H00	KH	45	
2	Hội họa <i>(Gồm 02 chuyên ngành: Hội họa, Tạo hình đa phương tiện)</i>	7210103				15	
3	Điêu khắc	7210105				5	
4	Thiết kế Đồ họa <i>(Gồm 02 chuyên ngành: Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện)</i>	7210403	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK 1: <i>Hình họa</i> , NK 2: <i>Trang trí</i>)			120	
5	Thiết kế Thời trang	7210404				15	
6	Thiết kế Nội thất <i>Gồm 02 chuyên ngành: Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống)</i>	7580108				12	
VI.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – Ký hiệu trường DHS					2500	
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 <i>(NK1: Hát (tự chọn)</i> <i>NK2: Kể chuyện theo tranh)</i>	M01 M09	XTT KH	250	

2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 4. Ngữ văn, Toán, Địa lý	C00 D01 C03 C04	XTT THPT NL	250	
3.	Giáo dục Tiểu học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	7140202TA	5. Toán, Sinh học, Ngữ văn 6. Ngữ văn, Toán, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL	B03 C14 X01		30	
4	Giáo dục công dân	7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C00 C19		120	
5	Giáo dục Chính trị	7140205	3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Địa lý, GDCD	X70 C20		50	
6	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208	5. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 6. Ngữ văn, Toán, GD KT&PL 7. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	X74 X01 D66		50	
7	Giáo dục pháp luật	7140248	8. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh 9. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh	X78 X25		120	
8	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		170	
9	Sư phạm Toán học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	7140209TA	2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		30	
10	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tin học 3. Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí	A00 X02 X26 D01 C01		150	

11	Sư phạm Vật lí	7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 X07	XTT THPT NL	60	
12	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07		60	
13	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Vật lí, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 5. Toán, Sinh học, Lịch sử 6. Toán, Sinh học, Địa lý	B00 A02 B03 B08 B01 B02		60	
14	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	C00 X70 D01 X78		200	
15	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Toán, Lịch sử, Địa lý 7. Toán, Lịch sử, GDCD 8. Toán, Lịch sử, GD KT&PL	C00 C03 C19 X70 D14 A07 A08 X17		80	

16	Sư phạm Địa lý	7140219	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Địa lý, GD CD 3. Toán, Địa lý, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Địa lý, Tin học 6. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Địa lý, Công nghệ nông nghiệp	C00 C20 X21 D15 X75 X74 X77	XTT THPT NL	80	
17	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 <i>(NK1: Cao độ-Tiết tấu; NK2: Hát/Nhạc cụ)</i>	N00 N01	XTT KH	60	
18	Sư phạm Công nghệ	7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 5. Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp 6. Toán, Hoá học, Công nghệ công nghiệp 7. Toán, Hoá học, Công nghệ nông nghiệp 8. Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh 9. Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	A00 A01 A02 X07 X08 X11 X12 X27 X28	XTT THPT NL	120	

19	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Hóa học, Sinh học 5. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 6. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 A02 B00 B08 D07	XTT THPT NL	180	
20	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 5. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 7. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 8. Toán, Lịch sử, Địa lý	C00 C19 X70 C20 X74 D14 D15 A07		180	
21	Tâm lý học giáo dục	7310403	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 4. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, Toán, GDCD 7. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 8. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 9. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL	B00 C00 C20 X74 D01 C14 C19 X01 X70		150	

22	Hệ thống thông tin	7480104	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tin học 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí	A00 X02 D01 X26 C01	XTT THPT NL	50		
VII.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC – Ký hiệu trường DHT					1769		
1	Hán - Nôm	7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D14 C19 X70 D01	XTT HB THPT NL KH	32		
2	Triết học	7229001	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	A00 C19 X70 D01 D66 X78		32		
3	Lịch sử	7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	C00 C19 X70 C03 D14		32		

4	Văn học	7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 C19 X70 D14 D01	XTT HB THPT NL KH	32	
5	Quản lý văn hóa	7229042	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C00 D14 C19 X70 C03		30	
6	Quản lý nhà nước	7310205	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 5. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL 6. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 D66 X78 C19 X70 D01		50	
7	Xã hội học	7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C00 D14 C19		25	
8	Đông phương học	7310608	4. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X70 D01		45	

9	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	C00 C03 C19	XTT HB THPT NL KH	230	
10	Truyền thông số	7320111	4. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X70 D01		153	
11	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Vật lý, Sinh học 3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học 4. Toán, Ngữ văn, Sinh học	B00 A02 B08 B03		35	
12	Vật lý học	7440102	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngữ văn 3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 4. Toán, Vật lý, Tin học	A00 C01 A01 X06		20	
13	Hóa học	7440112	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Hóa học	A00 B00 D07 C02		25	
14	Khoa học môi trường	7440301	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT 5. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT	A00 B00 D10 C14 X01		25	

15	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)	7480103	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 X26	XTT HB THPT NL KH	80	
16	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107TD	1. Toán, Vật lý, Ngữ văn 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tin học	C01 A01 D01 X02		30	
17	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Cử nhân)	7480201	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A00 A01		510	
18	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Kỹ sư Việt - Nhật)	7480201VJ	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh	D01 X26		35	
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lý, Ngữ văn 4. Toán, Vật lý, Tin học	A00 A01 C01 X06		90	
20	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn	A00 B00 D07 C02		28	
21	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, GD CD, Tiếng Anh 5. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh	A00 C04 D01 D84 X25		20	

22	Kiến trúc	7580101	1. Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật x 1.5 2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật x 1.5 3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật x 1.5 4. Toán, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật x 1.5	V00 V01 V02 V12	XTT KH	100	
23	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, GDCD, Tiếng Anh 5. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh	A00 C04 D01 D84 X25	XTT HB THPT NL KH	20	
24	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D14 X70 D01		40	
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán, Ngữ văn, GDCD 2. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 3. Toán, Ngữ văn, Địa lý 4. Toán, Địa lý, GDCD 5. Toán, Địa lý, GD KT&PL 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C14 X01 C04 A09 X21 D01		25	
26	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 5. Toán, Ngữ văn, GDCD	A00 B00 D10 X01 C14		25	

VIII.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC – Ký hiệu trường DHY					1690	
1	Y khoa	7720101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	XTT THPT KH	440	
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	B08 D07		160	
3	Dược học	7720201	1. Toán, Hóa học, Vật lí 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07		210	
4	Y học dự phòng	7720110	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	B00 B08 D07	XTT THPT	70	
5	Y học cổ truyền	7720115				150	
6	Điều dưỡng	7720301				270	
7	Hộ sinh	7720302				50	
8	Dinh dưỡng	7720401				50	
9	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601				170	
10	Y tế công cộng	7720701				20	
11	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 B08 D07		100	

IX.	TRƯỜNG DU LỊCH – Ký hiệu trường DHD					1000	
1	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh du lịch; Quản trị sự kiện du lịch và giải trí; Truyền thông và Marketing du lịch)	7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử và Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	A00 C00 C14 X01 C19	XTT THPT HB KH	90	
2	Du lịch (Chuyên ngành Kinh tế và quản lý du lịch; Văn hoá và du lịch)	7810101	6. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	X70 D01 D10		120	
3	Du lịch điện tử (Chuyên ngành Kinh doanh số; Marketing số)	7810102	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, Tin học	A00 A01 C14 X01 D01 D10 X02		30	
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chuyên ngành: Quản lý lữ hành; Hướng dẫn du lịch)	7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử và Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 6. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	A00 C00 C14 X01 C19 X70 D01 D10		370	
5	Quản trị du lịch và khách sạn * (Chuyên ngành Quản trị du lịch và khách sạn) Giảng dạy bằng Tiếng Anh	7810104				50	
6	Quản trị khách sạn (Chuyên ngành: Quản trị khách sạn)	7810201				250	
7	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống)	7810202				90	

X.	KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT – Ký hiệu trường DHC					40	
1	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Toán, Sinh học, Năng khiếu x 2 2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu x 2 3. Ngữ văn, GD CD, Năng khiếu x 2 4. Ngữ văn, GD KT&PL, Năng khiếu x 2 5. Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu x 2	T00 T02 T05 T08 T07	XTT KH	40	
XI.	KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - Ký hiệu trường DHE					216	
1	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo <i>(Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh)</i>	7480112KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 6. Toán, Tin học, Tiếng Anh	A00 A01 C01 D01 X07 X26	XTT THPT HB NL KH	27	
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>(Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ ô tô điện; Kiểm định và dịch vụ ô tô; Thiết kế ô tô)</i>	7510205	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 6. Toán, Vật lí, GD CD 7. Toán, Vật lí, GD KT&PL	A00 A01 C01 D01 X07 A10 X05		75	

3	Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư)	7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa học, Ngữ văn 6. Toán, Vật lí, Địa lý	A00 A01 C01 D01 C02 A04	XTT THPT HB NL KH	14	
4	Kỹ thuật điện (Hệ Kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Năng lượng tái tạo; Tòa nhà thông minh; Điện công nghiệp)	7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 C01 C02 D01 X07		35	
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Hệ Kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Hệ thống nhúng; Tự động hóa công nghiệp; Kỹ thuật Robot)	7520216				40	
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 02 chương trình đào tạo: Công nghệ thiết kế vi mạch; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301				40	

XII.	KHOA QUỐC TẾ - Ký hiệu trường DHI						220	
1	Quan hệ Quốc tế	7310206	1. Ngữ Văn, Toán, Lịch sử 2. Ngữ Văn, Toán, Địa lý 3. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 4. Toán, Lịch Sử, Tiếng Anh 5. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	C03 C04 D01 D09 D10	XTT THPT KH	60		
2	Truyền thông đa phương tiện	7320104				100		
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102			XTT THPT HB KH	20		
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406				20		
5	Kinh tế xây dựng (Hệ kỹ sư và cử nhân)	7580301				20		
XIII.	PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ						90	
1	Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư và cử nhân chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Tin học 6. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 C01 D01 X06 X07	XTT HB THPT	30		
2	Kỹ thuật điện (Kỹ sư, Cử nhân)	7520201				30		
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Kỹ sư, Cử nhân)	7520216				30		

5. Các thông tin cần thiết khác

5.1. Các điều kiện phụ

* Trường Đại học Luật

Nếu số thí sinh trúng tuyển vượt so với chỉ tiêu thì áp dụng điều kiện phụ đối với các thí sinh có cùng mức điểm là ưu tiên xét tuyển các thí sinh có điểm trung bình chung học tập năm học lớp 12 cao hơn.

* Trường Đại học Ngoại ngữ

- Nếu số thí sinh trúng tuyển vượt so với chỉ tiêu thì áp dụng điều kiện phụ đối với các thí sinh có cùng mức điểm theo thứ tự ưu tiên: Ưu tiên 1 điểm môn ngoại ngữ, ưu tiên 2 điểm môn Ngữ văn. Đối với tổ hợp C00, ưu tiên 1: điểm môn Ngữ văn, ưu tiên 2: điểm môn Lịch sử.

- Đối với phương thức sử dụng *kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ)*: Điểm môn ngoại ngữ phải đạt các tiêu chí như sau (Không áp dụng cho ngành Việt Nam học):

Ngành	Điểm trung bình 4 học kỳ môn ngoại ngữ
Ngành Sư phạm Tiếng Anh	Môn tiếng Anh ≥ 8.0
Ngành Ngôn ngữ Anh	Môn tiếng Anh ≥ 7.0
Các ngành còn lại	Môn ngoại ngữ ≥ 6.5

- Đối với học sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài: phải có chứng chỉ tiếng Việt bậc 4 (tương đương B2) theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài. Trường hợp đặc biệt Trường sẽ trình Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xem xét quyết định.

* Trường Đại học Kinh tế

Điều kiện xét tuyển vào các ngành học của chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh (cử nhân tài năng); Chương trình tiên tiến: Song ngành Kinh tế - Tài chính: thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh còn thời hạn với trình độ tương đương IELTS ≥ 5.0 trở lên hoặc điểm trung bình môn Tiếng Anh trong hai năm học lớp 11 và 12 đạt từ 8,0 trở lên.

* Trường Đại học Sư phạm

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là kết quả rèn luyện cả năm lớp 12 phải đạt **mức Khá** trở lên (hạnh kiểm xếp loại phải đạt từ loại khá trở lên) (căn cứ theo học bạ THPT).

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo bằng tiếng Anh: Người học phải có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt mức tối thiểu là điểm tổng kết lớp 12 môn Tiếng Anh đạt **7,0 điểm** trở lên; hoặc **bậc 3** khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; hoặc **các chứng chỉ tương đương** (B1, IELTS: 4.0, TOEIC: 310-335, TOEFL ITP: 450, TOEFL IBT: 35-45, Cambridge Test: 45-64 PET).

- Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên như sau:

- + Xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp, nguyện vọng cao hơn được ưu tiên xét chọn.
- + Điểm trung bình chung học tập lớp 12 (làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân).
- + Điểm trung bình chung học tập các lớp 11 (làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân).

+ Điểm trung bình cộng các môn học lớp 10 (làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân).

+ Học lực lớp 12 (nếu vẫn bằng nhau thì xét tiếp học lực lớp 11, lớp 10).

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (căn cứ trên kết luận của cơ sở y tế về tình trạng sức khỏe của thí sinh).

** Khoa Giáo dục thể chất*

- Ngành Giáo dục Thể chất (khối T), yêu cầu thí sinh có thể hình cân đối; không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên.

5.2. Điểm ưu tiên, điểm cộng

a) Điểm ưu tiên

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng được quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành cho tất cả các ngành đào tạo.

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) giảm dần từ mức 22,5 điểm/ 112,5 điểm/ 900 điểm để đảm bảo tổng điểm xét tuyển không vượt quá điểm tối đa của thang điểm 30/ 150/ 1200.

Bảng 2: Bảng điểm ưu tiên

STT	Nội dung	Điểm ưu tiên		
		Thang điểm 30	Thang điểm 150	Thang điểm 1200
1	Khu vực 1 (KV1)	0,75	3,75	30,0
2	Khu vực 2 nông thôn (KV2NT)	0,5	2,5	20,0
3	Khu vực 2 (KV2)	0,25	1,25	10,0
4	Khu vực 3 (KV3)	Không được tính điểm ưu tiên		
5	Đối tượng 01 đến 04	2,0	10,0	40,0
6	Đối tượng 05 đến 07	1,0	5,0	20,0

b) Điểm cộng

- **Điểm cộng** là điểm thưởng khuyến khích từ chứng chỉ ngoại ngữ, thành tích học tập thí sinh đạt được (học sinh giỏi cấp tỉnh, học sinh THPT chuyên,...) theo quy định Đại học Huế. Điểm cộng không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm.

- Giải Khuyến khích trở lên trong các cuộc thi chọn học sinh giỏi, cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc tế, quốc gia được cộng 3,0 điểm nếu thí sinh không dùng quyền ưu tiên xét tuyển thẳng.

- Thí sinh có thể áp dụng đồng thời mức cộng điểm đối với thành tích đạt được và điểm cộng được quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ. Tuy nhiên điểm cộng không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (3 điểm/ thang 30 điểm; 15 điểm/ thang điểm 150; 120 điểm/ thang điểm 1200).

Lưu ý: Trường Đại học Y - Dược, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Nông lâm, Trường Du lịch, Phân hiệu Quảng Trị không áp dụng điểm cộng đối với tất cả các ngành đào tạo của Trường.

** Đối với điểm cộng được quy đổi từ các thành tích thí sinh đạt được*

- Các môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển của các năm 2023, 2024, 2025.

- Hội đồng tuyển sinh xem xét lĩnh vực, nội dung đề tài phù hợp với ngành học của cuộc thi Khoa học kỹ thuật để cộng điểm.

- Trường hợp thí sinh đạt được nhiều thành tích, thí sinh chỉ được cộng điểm thưởng cao nhất tương ứng với thành tích đạt được.

- Các đơn vị áp dụng điểm cộng quy đổi từ thành tích thí sinh đạt được và có bổ sung hoặc không áp dụng đổi với một số tiêu chí như sau:

+ Trường Đại học Luật: Ngoài các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển, Trường sử dụng thêm các giải đối với môn Tiếng Pháp; Học sinh có kết quả học tập 03 năm THPT đạt mức khá trở lên (Học lực xếp loại từ khá trở lên) thuộc lớp chuyên hoặc học lớp song ngữ có điểm trung bình tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung/ tiếng Nga, tiếng Đức năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên (ĐTB từ 7,5 - dưới 8,0: cộng 1,5 điểm, ĐTB từ 8,0 - dưới 8,5: cộng 2,0 điểm, ĐTB từ 8,5 - dưới 9,0: cộng 2,5 điểm, ĐTB từ 9,0 trở lên: cộng 3,0 điểm). Trường không áp dụng điểm cộng đối với các giải khoa học kỹ thuật.

+ Trường Đại học Ngoại ngữ: không áp dụng điểm cộng đổi với các giải khoa học kỹ thuật.

+ Trường Đại học Kinh tế: Ngoài các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển, Trường sử dụng thêm các giải đối với môn Tin học; Học sinh trường THPT học lớp song ngữ có kết quả điểm trung bình môn ngoại ngữ năm lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên hoặc tương đương (ĐTB từ 7,5 - dưới 8,0: cộng 1,5 điểm, ĐTB từ 8,0 - dưới 8,5: cộng 2,0 điểm, ĐTB từ 8,5 - dưới 9,0: cộng 2,5 điểm, ĐTB từ 9,0 trở lên: cộng 3,0 điểm). Trường không áp dụng điểm cộng đổi với các giải khoa học kỹ thuật.

+ Trường Đại học Sư phạm: Ngoài các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển, Trường sử dụng thêm các giải đối với môn Tin học; các giải trong kỳ thi nghệ thuật thuộc lĩnh vực âm nhạc áp dụng đổi với các ngành năng khiếu của Trường; Học sinh trường THPT học lớp song ngữ có kết quả điểm trung bình môn Tiếng Anh năm lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên hoặc tương đương (ĐTB từ 7,5 - dưới 8,0: cộng 1,5 điểm, ĐTB từ 8,0 - dưới 8,5: cộng 2,0 điểm, ĐTB từ 8,5 - dưới 9,0: cộng 2,5 điểm, ĐTB từ 9,0 trở lên: cộng 3,0 điểm); Điểm cộng quy đổi từ thành tích học tập ở cấp THPT và các giải cuộc thi KHKT chỉ áp dụng đổi với ngành Tâm lý học giáo dục và ngành Hệ thống thông tin, không áp dụng đổi với các ngành đào tạo giáo viên của Trường.

+ Trường Đại học Khoa học: Ngoài các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển, Trường sử dụng thêm các giải đối với môn Tin học; Trường không áp dụng điểm cộng quy đổi từ thành tích học tập ở cấp THPT.

+ Khoa Giáo dục thể chất (GDTC): Ngoài các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển, Khoa sử dụng thêm các giải đối với môn Tin học, môn Giáo dục quốc phòng - An ninh, các môn ngoại ngữ và không áp dụng điểm cộng đổi với các giải khoa học kỹ thuật.

+ Khoa Kỹ thuật và Công nghệ: Ngoài các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển, Khoa sử dụng thêm các giải đối với môn Tin học.

+ Khoa Quốc tế: áp dụng thêm điểm cộng đổi với học sinh trường THPT học lớp song ngữ có kết quả điểm trung bình môn ngoại ngữ năm lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên hoặc tương đương (ĐTB từ 7,5 - dưới 8,0: cộng 1,5 điểm, ĐTB từ 8,0 - dưới 8,5: cộng 2,0 điểm, ĐTB từ 8,5 - dưới 9,0: cộng 2,5 điểm, ĐTB từ 9,0 trở lên: cộng 3,0 điểm).

Bảng 3. Bảng điểm cộng quy đổi từ thành tích thí sinh đạt được

STT	Nội dung	Điểm cộng		
		Thang điểm 30	Thang điểm 150	Thang điểm 1200
Các giải thuộc cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				
1	- Giải Nhất HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển. - Giải Nhất cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Huy chương Vàng các giải thể dục thể thao tổ chức 1 lần trong năm (Ngành Giáo dục thể chất). - Giải Vàng trong các kỳ thi nghệ thuật lĩnh vực âm nhạc (Ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc).	3.0	15,0	120,0
2	- Giải Nhì HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển. - Giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Huy chương Bạc các giải thể dục thể thao tổ chức 1 lần trong năm (Ngành Giáo dục thể chất). - Giải Bạc trong các kỳ thi nghệ thuật lĩnh vực âm nhạc (Ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc).	2.5	12,5	100,0
3	- Giải Ba HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển. - Giải Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Huy chương Đồng các giải thể dục thể thao tổ chức 1 lần trong năm (Ngành Giáo dục thể chất). - Giải Đồng trong các kỳ thi nghệ thuật lĩnh vực âm nhạc (Ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc).	2.0	10,0	80,0
4	- Giải Khuyến khích HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển. - Giải khuyến khích cuộc Khoa học kỹ thuật.	1.5	7,5	60,0
Kết quả học tập cấp trung học phổ thông				
5	Kết quả học tập năm học lớp 11, 12 đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên)	3.0	15,0	120,0
6	Học sinh trường THPT chuyên có kết quả học tập năm học lớp 12 đạt mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên)	3.0	15,0	120,0
7	Học sinh trường THPT học lớp song ngữ (Áp dụng đối với Trường Đại học Luật, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm, Khoa quốc tế)	1.5 – 3.0	7,5 – 15,0	60,0 – 120,0

** Đối với điểm cộng được quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ*

- Chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi điểm cộng là chứng chỉ các đơn vị sử dụng để quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển. Trường hợp thí sinh có nhiều chứng chỉ ngoại ngữ, thí sinh chỉ được cộng điểm cao nhất tương ứng với chứng chỉ đạt được.

- Trường Đại học Luật cộng điểm đối với chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, TOEFL iBT, TOEIC (4 kỹ năng).

Bảng 4. Bảng điểm cộng quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm cộng		
				thang điểm 10	thang điểm 150	thang điểm 1200
1	VSTEP	B1	5.5	1,0	5,0	40,0
		B2	6.0 – 6.5	1,5	7,5	60,0
			7.0 – 7.5	2,0	10,0	80,0
			8.0	2,5	12,5	100,0
		C1	≥ 8.5	3,0	15,0	120,0
2	IELTS	B1	5.0	1,0	5,0	40,0
		B2	5.5	1,5	7,5	60,0
			6.0	2,0	10,0	80,0
			6.5	2,5	12,5	100,0
		C1 – C2	≥ 7.0	3,0	15,0	120,0
3	TOEFL iBT	B1	35 – 45	1,0	5,0	40,0
		B2	46 – 59	1,5	7,5	60,0
			60 – 78	2,0	10,0	80,0
			79 – 93	2,5	12,5	100,0
		C1 – C2	≥ 94	3,0	15,0	120,0
4	TOEFL ITP	B1	450 – 499	1,5		60,0
		B2	500 – 549	2,0		80,0
		C1 – C2	≥ 550	2,5		100,0
5	TOEIC (4 kỹ năng)	B1	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	2,0		60,0
		B2	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	2,5		80,0
6	DELF	B1	50 – 65	1,0		40,0
			66 – 100	1,5		60,0
		B2	50 - 70	2,0		80,0
			71 - 100	2,5		100,0
		C1	Từ 50	3,0		120,0
7	TORFL	B1	160 – 167	1,5		60,0
		TORKI – 1	168 – 174	2,0		80,0
		B2 (TORKI – 2)	175 - 179	2,5		100,0
		B2 (TORKI – 1)	≥ 180	3,0		120,0
8	HSK	HSK3	180 – 220	1,5		60,0
			221 – 260	2,0		80,0
			261 – 300	2,5		100,0
		HSK4	≥ 180	3,0		120,0

9	JLPT	B1 – B2 (N3)	95 – 105	1,5		60,0
			106 – 119	2,0		80,0
			120 – 140	2,5		100,0
			141 - 180	3,0		120,0
		C1 (N2)	≥ 90	3,0		120,0
10	TOPIK II	B1 (TOPIK II cấp 3)	120 - 149	1,5		60,0
		B2 (TOPIK II cấp 4)	150 – 169	2,0		80,0
			170 - 189	2,5		100,0
		C1 (TOPIK II cấp 5)	≥ 190	3,0		120,0

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

- Đại học Huế tuyển sinh theo ngành, không tuyển sinh theo nhóm ngành.

- Trường Đại học Kinh tế:

+ Sinh viên đã trúng tuyển vào chương trình đại trà ngành Quản trị Kinh doanh, ngành Kế toán, ngành Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế nếu có nguyện vọng sẽ được xét chuyển sang Chương trình cử nhân tài năng nếu đáp ứng điều kiện Tiếng Anh. Chỉ tiêu cho mỗi ngành là 10 sinh viên.

+ Thí sinh trúng tuyển chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh (cử nhân tài năng) của Trường nếu không đáp ứng đầy đủ các điều kiện Tiếng Anh theo quy định sẽ được chuyển sang chương trình đào tạo tiêu chuẩn.

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ:

+ Sinh viên trúng tuyển ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử được phép lựa chọn 1 trong 2 chương trình đào tạo "Công nghệ thiết kế vi mạch" và "Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử".

+ Sinh viên chọn học theo chương trình đào tạo "Công nghệ thiết kế vi mạch" cần phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau: Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 80% thang điểm xét (ví dụ: tối thiểu 24/30 đối với tổ hợp gồm 3 môn); Điểm bài thi môn Toán đạt tối thiểu 80% thang điểm xét (ví dụ tối thiểu 8/10).

+ Các ngành còn lại không có yêu cầu riêng về việc chọn hệ và chuyên ngành đào tạo.

- Các trường đại học thành viên; trường, khoa, phân hiệu thuộc Đại học Huế còn lại không phân ngành trong quá trình đào tạo.

5.4. Các thông tin khác

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2025, Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển.

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để tuyển sinh.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và dự bị đại học được giao về Đại học Huế. Nếu có nhiều thí sinh có điểm trúng tuyển bằng nhau thì sẽ áp dụng các điều kiện phụ.

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề, căn cứ vào kết quả của thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Bộ GDĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin tuyển sinh của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Tuyển sinh theo kế hoạch tuyển sinh năm 2025 của Bộ Giáo dục và đào tạo và kế hoạch tuyển sinh của Đại học Huế.

- Đại học Huế ban hành các thông báo cụ thể về việc tuyển sinh.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển thực hiện theo quy định tại phương thức xét tuyển thẳng ưu tiên xét tuyển và theo Thông báo của Đại học Huế.

8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

Lệ phí xét tuyển thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

(Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

- Đại học Huế cam kết hỗ trợ, tư vấn và xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

- Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Đại học Huế sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác

10.1. Chính sách miễn giảm học phí, khen thưởng và học bổng

a. Chính sách miễn giảm học phí

- Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên các ngành đào tạo giáo viên được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ bao gồm: hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng, không quá 10 tháng/năm học.

- Đại học Huế miễn học phí cho ngành Triết học của Trường Đại học Khoa học, ngành Kinh tế chính trị của Trường Đại học Kinh tế và giảm 50% học phí cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga của Trường Đại học Ngoại ngữ.

b. Chính sách khen thưởng, học bổng

*** Trường Đại học Luật**

- Khen thưởng dành cho thí sinh đạt Thủ khoa Trường, Á khoa Trường

+ Khen thưởng dành cho thí sinh đạt Thủ khoa Trường, Á khoa Trường xét dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của thí sinh, không phân biệt phương thức xét tuyển, không tính điểm ưu tiên, không tính điểm cộng.

+ Thủ khoa được khen thưởng: 30.000.000 đồng.

+ Á khoa được khen thưởng: 20.000.000 đồng.

(Trường hợp có số điểm ngang nhau thì xét học bổng căn cứ kết quả học tập trung bình cả năm lớp 12 của thí sinh).

- Học bổng dành cho thí sinh có kết quả cao trong kì thi tốt nghiệp THPT 2025.

+ Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 từ 28 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, không tính điểm cộng): cấp học bổng tương đương học phí của năm học thứ 4 trong khóa học, ưu tiên tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Trường Đại học Luật và các đại học khác trên thế giới, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên,...

+ Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 từ 26 điểm đến dưới 28 điểm (không tính điểm ưu tiên, không tính điểm cộng): cấp học bổng tương đương học phí của học kì 1 năm học thứ 4 trong khóa học, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên,...

* *Ghi chú:* Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 từ 26 điểm trở lên, không phân biệt tổ hợp xét tuyển, không tính điểm ưu tiên, không tính điểm cộng, được nhận các mức học bổng kể trên.

- *Học bổng dành cho thí sinh Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT*

+ Đối tượng: Thí sinh là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic quốc tế; thành viên chính thức đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế hoặc thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp hoặc thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

+ Chế độ học bổng: học bổng toàn phần khóa học.

- *Học bổng dành cho thí sinh đạt được điểm cộng trong xét tuyển*

+ Đối tượng 1: Thí sinh thuộc các trường THPT chuyên, THPT năng khiếu, THPT thực hành có học lực xếp loại từ giỏi trở lên ở năm học lớp 12 và được điểm cộng trong xét tuyển.

+ Đối tượng 2: Thí sinh thuộc các trường THPT có học lực xếp loại từ giỏi trở lên năm học lớp 11 và năm học lớp 12 và được điểm cộng trong xét tuyển.

+ Đối tượng 3: Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh còn thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp tính đến ngày 12/8/2025 và được điểm cộng trong xét tuyển.

+ Đối tượng 4: Thí sinh có học lực xếp loại từ khá trở lên trong cả 3 năm học THPT và là học sinh lớp 12 chuyên hoặc học lớp song ngữ: tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung/tiếng Nga, tiếng Đức và điểm trung bình tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung/tiếng Nga, tiếng Đức năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên và được điểm cộng trong xét tuyển.

+ Đối tượng 5: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2023, 2024, 2025 ở các môn Toán, Vật lý, Hóa

học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Giáo dục Kinh tế & Pháp luật (hoặc Giáo dục công dân), được cộng điểm khuyến khích trong xét tuyển.

+ Chế độ học bổng: học bổng tương đương học phí của học kì 1 năm học thứ 3 trong khóa học.

* *Ghi chú:* Thí sinh đạt nhiều mức học bổng thì chỉ nhận mức học bổng cao nhất.

*** Trường Đại học Kinh tế**

- *Chương trình cử nhân tài năng:* Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng) là chương trình đào tạo chính quy bậc đại học có các ưu điểm sau:

+ Cơ hội nhận học bổng tài năng dành riêng cho chương trình.

+ Được kết nối và hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp trong suốt quá trình học tập.

+ Trải nghiệm thực tập quốc tế thông qua các chương trình trao đổi sinh viên.

+ Được giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu bởi đội ngũ giảng viên uy tín, giàu kinh nghiệm chuyên môn.

+ Phát triển các kỹ năng mềm thiết yếu: kỹ năng làm việc nhóm, tiếng Anh học thuật, tư duy nghiên cứu khoa học.

+ Tối thiểu 30% tổng số tín chỉ được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho sự nghiệp toàn cầu.

- *Chương trình tiên tiến Song ngành Kinh tế - Tài chính*

+ Đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ Trường Đại học Sydney, Úc.

+ Giáo trình quốc tế, sát với thực tiễn kinh doanh và tài chính toàn cầu.

+ Phát triển song song kiến thức kinh tế và tài chính - lợi thế lớn trên thị trường lao động.

+ Ngoại ngữ vượt trội: Ứng dụng tiếng Anh chuyên ngành trong học tập và nghiên cứu.

+ Mở rộng cơ hội quốc tế: học bổng, trao đổi sinh viên, thực tập nước ngoài và cơ hội nghề nghiệp toàn cầu.

- *Chương trình liên kết*

Chương trình liên kết đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng giữa Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và Đại học Rennes, Cộng hòa Pháp, được thiết kế dựa trên sự kết hợp những tinh hoa giáo dục Pháp - Việt, hướng tới đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và tiếng Pháp; từ năm thứ ba, sinh viên học một số học phần chuyên ngành bằng tiếng Pháp.

+ Thời gian đào tạo: 4 năm; năm thứ tư học tại Đại học Rennes (Pháp) nếu đạt yêu cầu về kiến thức chuyên môn và năng lực tiếng Pháp.

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được nhận hai bằng đại học chính quy do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và Đại học Rennes cấp.

+ Ưu đãi đặc biệt:

- Được học tiếng Pháp tăng cường trong hai năm đầu.

- Được hưởng đầy đủ chế độ ưu đãi dành cho sinh viên Đại học Rennes khi du học tại Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, v.v.).

- *Học bổng dành cho sinh viên có điểm thi tốt nghiệp THPT cao*

TT	Loại học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Toàn phần	100% học phí	Điểm thi tốt nghiệp THPT (không tính điểm ưu tiên) từ 27 điểm trở lên;	Học bổng học kỳ I được xét dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT (không tính điểm ưu tiên).
2	Bán phần	50% học phí	Điểm thi tốt nghiệp THPT (không tính điểm ưu tiên) từ 25 đến dưới 27 điểm;	Từ học kỳ 2, sinh viên được xét cấp học bổng dựa vào kết quả học tập của từng kỳ.

- *Học bổng theo chính sách riêng của Trường:* dành cho các chương trình Tiếng Anh và Chương trình Tiên tiến (CTTA & CTTT)

Loại học bổng	Đối tượng áp dụng	Phạm vi áp dụng	Ghi chú
- Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí	SV các CTTA & CTTT có chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương IELTS $\geq 6,0$.	Học kỳ 1, năm học 2025 - 2026 (năm 1)	Riêng học kỳ 1, năm học 2025 - 2026 thì xét theo điểm thi THPT (không tính điểm ưu tiên)
	Nhóm 20 % SV đạt kết quả học tập cao nhất theo từng ngành của các CTTA & CTTT	Xét theo từng học kỳ (áp dụng trong toàn khóa học)	
- Học bổng trị giá 75% học phí	Nhóm 20 % SV đạt kết quả học tập cao thứ 2 theo từng ngành của các CTTA & CTTT	Xét theo từng học kỳ (áp dụng trong toàn khóa học)	
- Học bổng bán phần trị giá 50% học phí	Nhóm 20 % SV đạt kết quả học tập cao thứ 3 theo từng ngành của các CTTA & CTTT	Xét theo từng học kỳ (áp dụng trong toàn khóa học)	
<i>Trong trường hợp sinh viên đủ điều kiện để xét nhiều loại học bổng thuộc chính sách riêng của Nhà trường, chỉ một mức học bổng cao nhất sẽ được áp dụng.</i>			

* Trường Đại học Nông Lâm

- *Học bổng thủ khoa tuyển sinh năm 2025*

Trường tiếp tục chi hỗ trợ cho thủ khoa tất cả các ngành trong kỳ tuyển sinh năm 2025 với mức học bổng 5 triệu đồng/suất. Đặc biệt, sinh viên đạt thủ khoa tuyển sinh được nhận suất học bổng trị giá 10 triệu đồng/suất.

- *Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)*

Sinh viên có kết quả học tập đạt Khá, Giỏi, Xuất sắc và rèn luyện tốt sẽ được xét cấp học bổng. Trung bình mỗi năm nhà trường dành 4-5 tỉ đồng để cấp HBKKHT cho sinh viên đại học hệ chính quy.

- *Học bổng từ các nhà tài trợ*

Nhà trường luôn quan tâm đến sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập. Mỗi năm có hơn 200 suất học

bổng với tổng trị giá khoảng 7-8 tỷ đồng được cấp cho sinh viên. Học bổng từ các quỹ thường niên như: Viethope, Odon Vallet, Nguyễn Trường Tộ, Phuc's Fond, Keidanren&JCCI ... có trị giá mỗi suất từ 3 triệu đến 20 triệu đồng. Các tập đoàn, công ty và cựu sinh viên thành đạt thường xuyên hỗ trợ học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, sinh viên năm cuối còn có cơ hội được cử đi thực tập hưởng lương ở các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- *Các chế độ chính sách khác:* Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

*** Trường Đại học Sư phạm**

- *Học bổng (trung bình Nhà trường dành 7-8 tỉ/năm học làm quỹ học bổng cho sinh viên)*

+ Học bổng khuyến khích học tập (xét, cấp cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện trong học kì đạt kết quả từ Khá trở lên); Mức học bổng căn cứ theo quy định hiện hành.

+ Trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

+ Học bổng khác: Từ nguồn hỗ trợ của cựu sinh viên, các doanh nghiệp,... và quỹ khuyến khích tài năng của Trường, Hằng năm, sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc và sinh viên vượt khó vươn lên trong học tập,... được hỗ trợ học bổng khoảng 2 tỉ đồng.

- *Quyền lợi của thí sinh khi trúng tuyển nhập học*

+ Căn cứ vào kết quả học tập ở mỗi học kì, sinh viên được xét cấp học bổng khuyến khích học tập.

+ Sinh viên được xét, chọn trao học bổng khuyến học do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tài trợ.

+ Sinh viên được xét chọn đi học đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

- Sinh viên được đăng ký xét tuyển học chương trình đào tạo ngành thứ 2 theo hình thức đào tạo chính quy theo quy định hiện hành.

*** Trường Đại học Khoa học**

- *Học bổng cho sinh viên có điểm tuyển sinh đầu vào cao*

+ Sinh viên thuộc diện tuyển thẳng, sinh viên là thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 25.00 điểm trở lên (quy theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng) được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 6.600.000 đồng đến 8.800.000 đồng).

+ Sinh viên là thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 24.00 đến dưới 25.00 điểm (quy theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng) được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 3.300.000 đồng đến 4.400.000 đồng).

+ Sinh viên có điểm đầu vào từ 24.00 điểm trở lên (quy theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng) được cấp học bổng trị giá 25% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 1.650.000 đồng đến 2.200.000 đồng).

+ Sinh viên thủ khoa toàn trường (quy theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng) được cấp tối thiểu 20.000.000 đồng từ các nguồn học bổng, miễn, giảm học phí.

Lưu ý: Học bổng theo chính sách chung của Nhà trường được cấp vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất, sau khi sinh viên hoàn thành học kỳ 1 và đã đăng ký học tập của học kỳ 2, năm học thứ nhất.

- *Học bổng khuyến khích học tập:* Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Học bổng tài trợ*

+ Nhà trường có nhiều nguồn học bổng tài trợ từ các tổ chức/cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt; sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập.

+ Chính sách học bổng riêng của từng ngành:

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học	- Học bổng khuyến học Khoa Hóa học xét chọn dành cho sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 - 3.000.000 đồng. Số lượng 10 suất/năm. - Học bổng dành cho thủ khoa ngành và những thí sinh điểm đầu vào từ 25 trở lên trị giá 2.000.000 đồng/suất - 3.000.000 đồng/suất. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu hóa học và có thu nhập theo công việc.
2	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	- Học bổng khuyến học Khoa Hóa học xét chọn dành cho sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 - 3.000.000 đồng. Số lượng 10 suất/năm. - Học bổng dành cho thủ khoa ngành và những thí sinh điểm đầu vào từ 25 trở lên trị giá 2.000.000 đồng/suất - 3.000.000 đồng/suất. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu hóa học và có thu nhập theo công việc.
3	Công nghệ sinh học	- Học bổng thủ khoa: Sinh viên đạt thủ khoa ngành Công nghệ sinh học trong kỳ tuyển sinh sẽ được trao học bổng trị giá 2.000.000 đồng. Trong các năm tiếp theo, học bổng sẽ được xét cấp dựa trên kết quả học tập xuất sắc của năm trước. - Học bổng khuyến học: hàng năm, Quỹ Khuyến học của Khoa Sinh học, Bộ môn Công nghệ sinh học và các doanh nghiệp xét chọn trao tặng học bổng cho 8 - 10 sinh viên có thành tích vượt khó trong học tập và rèn luyện. Mỗi suất học bổng có giá trị từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, khuyến khích sinh viên phấn đấu và phát huy tối đa tiềm năng của mình. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu hóa học và có thu nhập theo công việc.
3	Kiến trúc	Sinh viên Khoa Kiến trúc hàng năm đều được xét chọn để nhận thêm các học bổng danh giá sau: - Học bổng Lawrence S. Ting (10.000.000 đồng/năm); - Học bổng Lixil Việt Nam (2.000.000 đồng - 5.000.000 đồng/năm); - Học bổng Mitani-Aureole (1.000.000 đồng - 3.000.000 đồng/năm);

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		- Học bổng Khuyến học Khoa Kiến trúc (1.000.000 đồng - 3.000.0000 đồng/năm). - Và nhiều phần thưởng/giải thưởng dành cho Thủ khoa, Á khoa đầu vào; tập thể hoạt động phong trào xuất sắc; các đề tài nghiên cứu khoa học; các cuộc thi thiết kế, bảo vệ đồ án tốt nghiệp xuất sắc và các thành tích khác... từ nhiều đối tác.
4	Vật lý học	Học bổng dành cho sinh viên có hệ điểm trúng tuyển cao như sau: - Mức 1: 2.000.000 đồng (01 suất); - Mức 2: 1.500.000 đồng (01 suất); - Mức 3: 500.000 đồng (03 suất). - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu hóa học và có thu nhập theo công việc.
5	Quản lý văn hóa	- Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 01 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đứng tên riêng hoặc tên chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
6	Lịch sử	- Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 2 suất Học bổng Sử học Đinh Xuân Lâm, trị giá 7.000.000 đồng/suất dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt và có bài báo in trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học sinh viên Khoa hoặc đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Trường. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 02 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đứng tên riêng hoặc tên chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
7	Đông phương học	- Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 01 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đứng tên riêng hoặc tên chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương.
6	Quản trị và phân tích dữ liệu	- Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 suất học bổng đối với những sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
7	Xã hội học	- Học bổng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất: 2.000.000 đồng. - Học bổng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập khá trở lên, mỗi suất 1.000.000 đồng. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương.
10	Khoa học môi trường	- Cấp 01 suất học bổng dành cho thủ khoa trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Cấp 05 suất học bổng Khuyến học của Khoa Môi trường trị giá từ 10.000.000 đồng dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, được cấp trong toàn khóa học. - Được học tập tiếng Anh miễn phí tại Câu lạc bộ tiếng Anh của Khoa. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án có thu nhập.
11	Quản lý An toàn, Sức khỏe và Môi trường	- Cấp 01 suất học bổng dành cho thủ khoa trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Cấp 05 suất học bổng Khuyến học của Khoa Môi trường trị giá từ 10.000.000 đồng dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, được cấp trong toàn khóa học. - Được học tập tiếng Anh miễn phí tại Câu lạc bộ tiếng Anh của Khoa. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án có thu nhập.
12	Hán Nôm	Sinh viên ngành Hán Nôm học tập, rèn luyện tốt, hoàn cảnh khó khăn có cơ hội nhận các học bổng sau: - Học bổng Lawrence S. Ting trị giá 10.000.000 đồng/suất/năm; - Học bổng Huế hiếu học trị giá 4.000.000 đồng/suất/năm; - Học bổng Chắp cánh ước mơ từ quỹ học bổng của Khoa Ngữ văn: 1.000.000 đồng/suất.
13	Văn học	Sinh viên ngành Văn học học tập, rèn luyện tốt, hoàn cảnh khó khăn có cơ hội được nhận Học bổng Chắp cánh ước mơ từ quỹ học bổng của Khoa Ngữ văn: 1.000.000 đồng/suất.
14	Báo chí	Học bổng hỗ trợ của cựu sinh viên cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học tập có thành tích tốt.

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
15	Truyền thông số	Học bổng hỗ trợ của cựu sinh viên cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học tập có thành tích tốt.
16	Triết học	Học bổng hàng năm do cựu sinh viên tài trợ.
17	Quản lý nhà nước	Học bổng hàng năm do cựu sinh viên tài trợ.

*** Trường Đại học Y - Dược**

- Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

+ Trung bình mỗi năm học Nhà trường xét cấp HBKKHT cho khoảng 900 sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên với kinh phí hơn 18 tỷ đồng. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

+ Xếp loại và các mức HBKKHT gồm 3 mức: Khá (bằng mức trần học phí), Giỏi (bằng 125% mức Khá), Xuất sắc (bằng 150% mức Khá).

- Học bổng tài trợ

Nhà trường thường xuyên tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ từ các tổ chức / cá nhân trong và ngoài nước (gần 40 loại học bổng) hỗ trợ cho khoảng 800 sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập với tổng kinh phí khoảng 8,5 tỷ đồng /năm học (trung bình mỗi suất học bổng từ 10-15-20 triệu đồng, có những học bổng có thể đủ chi phí học tập – sinh hoạt /cấp cả khóa học, ...).

- Các chế độ chính sách khác

+ Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT vào mỗi học kỳ học tập của sinh viên, trung bình mỗi năm học có khoảng 900 lượt sinh viên được miễn giảm học phí, hỗ trợ, trợ cấp với tổng số tiền gần 06 tỷ đồng.

+ Sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn được tạo điều kiện hỗ trợ thủ tục vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương thông qua hộ gia đình (mức vay tương đương học phí và chi phí sinh hoạt hiện nay là 4,0 triệu /tháng, lãi suất ưu đãi là 0,55%).

*** Trường Du lịch**

- Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

+ Mỗi học kỳ Nhà trường xét cấp HBKKHT cho các sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

+ Xếp loại và các mức HBKKHT gồm 3 mức: Khá (bằng mức trần học phí), Giỏi (bằng 125% mức Khá), Xuất sắc (bằng 150% mức Khá).

- Học bổng tài trợ

Tuyển sinh năm 2025 dự kiến có các loại học bổng cho sinh viên đăng ký xét tuyển vào Trường Du lịch - Đại học Huế như sau:

+ Học bổng tuyên dương thủ khoa đầu vào, thủ khoa ngành.

+ Học bổng từ các quỹ thường niên như là: Nguyễn Trường Tộ, Phuc's Fond, Hessen cộng hòa LB Đức, Keidanren&JCCI, Kumho Asiana.

+ Học bổng hỗ trợ học phí cho sinh viên: Nhằm sẻ chia và tiếp thêm động lực cho các bạn sinh viên vượt qua hoàn cảnh khó khăn để tiếp tục con đường học tập, chương trình học bổng hỗ trợ học phí đã nhận được sự đồng hành và tài trợ quý báu từ nhiều doanh nghiệp, tổ chức uy tín.

Các đơn vị tài trợ gồm:

- Ngân hàng SHB
- Ngân hàng Vietcombank (VCB)
- Công ty Cổ phần Vinpearl
- Công ty Intrase
- Công ty Laguna Lăng Cô
- Công ty Về Nguồn
- Khách sạn DragonSea Thanh Hóa

Tổng giá trị học bổng lên đến 150 triệu đồng, góp phần hỗ trợ một phần không nhỏ chi phí học tập cho các bạn sinh viên đang gặp khó khăn về tài chính.

+ Học bổng khuyến khích tài năng sinh viên (trong đó có sinh viên vượt khó).

- *Các chế độ chính sách khác*: Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

*** Khoa Kỹ thuật và Công nghệ**

- *Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)*

+ Mỗi học kỳ Nhà trường xét cấp HBKKHT cho các sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

+ Xếp loại và các mức HBKKHT gồm 3 mức: Khá (bằng mức trần học phí), Giỏi (bằng 125% mức Khá), Xuất sắc (bằng 150% mức Khá).

- *Học bổng tài trợ*

Tuyển sinh năm 2025 dự kiến có các loại học bổng cho sinh viên đăng ký xét tuyển vào Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế như sau:

+ Học bổng tuyên dương thủ khoa đầu vào, thủ khoa ngành.

+ Học bổng từ các quỹ thường niên như là: Nguyễn Trường Tộ, Keidanren & JCCI, Phuc's Fond, ..

+ Học bổng hỗ trợ học phí cho sinh viên: 50 triệu đồng/năm từ Tập đoàn Samsung, Công ty Intrase, Tập đoàn Silica; Công ty quốc tế 3S, Công ty Fsoft, LogiGear, Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế, Tập đoàn Hòa Bình

+ Học bổng khuyến khích tài năng sinh viên (trong đó có sinh viên vượt khó).

+ 20 suất học bổng các khóa học chuyên môn trị giá 4 triệu đồng/suất cho các khóa học về Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence); Học máy (Machine Learning); Lập trình Python, Khai phá dữ liệu (Data mining) từ VietAI, HUET và HueAI.

+ 20 suất học bổng các khóa học về lập trình và phát triển phần mềm từ Công ty Megrabbit (Mỹ) và Công ty quốc tế 3S trị giá 3 triệu đồng/suất.

- *Các chế độ chính sách khác:* Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

10.2. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

*** Trường Đại học Luật:**

Trường dự kiến mức thu năm học 2025 - 2026 là 16 triệu đồng/năm/sinh viên; mức tăng hàng năm (nếu có) không quá 20% so với mức học phí năm liền kề.

*** Trường Đại học Ngoại ngữ**

- Học phí năm học 2024-2025 của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế được thu theo quy định tại khoản 2-Điều 11-Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga được giảm 50% học phí.

- Mức học phí cụ thể như sau:

+ Mức học phí của khối ngành I, theo hình thức niên chế từ 14.100.000đ/1 năm học/1SV đến 18.000.000đ/1 năm học/1SV, tương đương 390.000đ/1 tín chỉ đến 520.000đ/1 tín chỉ; mức thu học phí tùy thuộc vào năm tuyển sinh và việc đăng ký thụ hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ của người học.

+ Mức học phí của khối ngành VII, theo hình thức niên chế từ 15.000.000đ/1 năm học đến 18.000.000đ/1 năm học, tương đương 390.000đ/1 tín chỉ đến 520.000đ/1 tín chỉ, tùy thuộc vào ngành học và năm tuyển sinh.

- Học phí năm học 2025-2026 (dự kiến thu):

+ Mức học phí của khối ngành I, theo hình thức niên chế từ 15.900.000đ/1 năm học/1SV đến 21.800.000đ/1 năm học/1SV, tương đương 455.000đ/1 tín chỉ đến 625.000đ/1 tín chỉ, tùy thuộc vào năm tuyển sinh.

+ Mức học phí của khối ngành VII, theo hình thức niên chế từ 16.900.000đ/1 năm học/1SV đến 21.800.000đ/1 năm học/1SV, tương đương 525.000đ/1 tín chỉ đến 625.000đ/1 tín chỉ, tùy thuộc vào từng ngành đào tạo và năm tuyển sinh.

- Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí được điều chỉnh tăng theo lộ trình thu học phí được quy định tại khoản 2 - Điều 1 của Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước.

*** Trường Đại học Kinh tế**

Mức học phí không thay đổi trong suốt khoá học (04 năm)

STT	Ngành học	Mức thu theo tín chỉ (Đồng/01 tín chỉ)	Mức học phí (Đồng/năm)
I	Hệ đại học chính quy		
1	Kinh tế	610.000	18.800.000
2	Kinh tế nông nghiệp	610.000	18.800.000
3	Kiểm toán	610.000	18.800.000
4	Hệ thống thông tin quản lý	610.000	18.800.000
5	Thông kê kinh tế	610.000	18.800.000
6	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	700.000	21.600.000
7	Kinh tế quốc tế	700.000	21.600.000
8	Kinh doanh thương mại	700.000	21.600.000
9	Thương mại điện tử	700.000	21.600.000
10	Quản trị nhân lực	700.000	21.600.000
11	Tài chính – Ngân hàng	700.000	21.600.000
12	Kinh tế số	700.000	21.600.000
13	Kế toán	795.000	24.500.000
14	Quản trị kinh doanh	795.000	24.500.000
15	Marketing	795.000	24.500.000
II	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng)	1.015.000	34.000.000
III	Chương trình Tiên tiến (song ngành Kinh tế - Tài chính)	770.000	28.900.000
IV	Chương trình có yếu tố nước ngoài		
	Chương trình Rennes	920.000	30.000.000

*** Trường Đại học Sư phạm**

- Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên các ngành đào tạo giáo viên được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ (bao gồm: hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng, không quá 10 tháng/năm học).

- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức trần học phí từ năm học 2025 - 2026 (đơn vị tính: đồng/sinh viên):

Năm học	Khối ngành I	Khối ngành V	Khối ngành VII
2025 - 2026	15.900.000	18.500.000	16.900.000

- Mức trần học phí sẽ thay đổi khi Nhà nước ban hành các Quy định mới về học phí/chi phí đào tạo hoặc văn bản pháp luật thay thế Nghị định số 97/2023/NĐ-CP.

*** Trường Đại học Khoa học**

Học phí của Nhà trường được thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Cụ thể học phí của năm học 2025-2026 như sau:

STT	Khối ngành	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/Chương trình đào tạo	Học phí/tín chỉ	Dự kiến học phí/năm học
1	IV	7440102	Vật lý học	505.000	15.150.000
2	IV	7420201	Công nghệ sinh học	505.000	15.150.000
3	IV	7440112	Hóa học	505.000	15.150.000
4	IV	7440301	Khoa học môi trường	505.000	15.150.000
5	V	7480103	Kỹ thuật phần mềm	545.000	16.350.000
6	V	7480107TD	Quản trị và phân tích dữ liệu	545.000	16.350.000
7	V	7480201	Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo Cử nhân</i>)	545.000	16.350.000
8	V	7480201VJ	Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo kỹ sư Việt - Nhật</i>)	580.000	17.400.000
9	V	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông	545.000	16.350.000
10	V	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	545.000	16.350.000
11	V	7520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	545.000	16.350.000
12	V	7580101	Kiến trúc	545.000	16.350.000
13	V	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	545.000	16.350.000
14	VII	7220104	Hán – Nôm	440.000	13.200.000
15	VII	7229001	Triết học	0	0
16	VII	7229010	Lịch sử	440.000	13.200.000
17	VII	7229030	Văn học	440.000	13.200.000
18	VII	7229042	Quản lý văn hóa	440.000	13.200.000
19	VII	7310205	Quản lý nhà nước	440.000	13.200.000
20	VII	7310301	Xã hội học	440.000	13.200.000
21	VII	7310608	Đông phương học	440.000	13.200.000
22	VII	7320101	Báo chí	440.000	13.200.000
23	VII	7320111	Truyền thông số	440.000	13.200.000
24	VII	7760101	Công tác xã hội	440.000	13.200.000
25	VII	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	440.000	13.200.000
26	VII	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	440.000	13.200.000

Lưu ý: Học phí/năm học ở trên được tính theo mức trung bình là 30 tín chỉ/năm học. Tùy theo ngành học, chương trình đào tạo, mỗi năm học, sinh viên học từ 28 đến 36 tín chỉ nên mức học phí/năm học có thể thay đổi so với học phí dự kiến trên.

*** Trường Đại học Y - Dược**

- Mức học phí đối với sinh viên mới tuyển sinh năm học 2025 - 2026 như sau:

STT	Ngành học	Mức học phí (đvt: đồng)
1	Y khoa	61.100.000
2	Răng Hàm Mặt	61.100.000
3	Dược học	61.100.000
4	Y học cổ truyền	55.000.000
5	Y học dự phòng	43.000.000
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	43.000.000
7	Kỹ thuật hình ảnh y học	43.000.000
8	Điều dưỡng	43.000.000
9	Hộ sinh	40.000.000
10	Dinh dưỡng	40.000.000
11	Y tế công cộng	36.600.000

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tối đa tăng 15%/năm và Nhà trường sẽ điều chỉnh mức tăng phù hợp với các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

*** Trường Du lịch**

Trường dự kiến mức thu năm học 2025 – 2026 là **13.8** triệu đồng/năm/sinh viên; Năm 2025 dự kiến 460.000đ/ tín chỉ; học phí mỗi năm tăng bình quân 10%.

*** Khoa Kỹ thuật và Công nghệ**

- Năm 2024 – 2025, Mức học phí: đối với ngành Kỹ thuật xây dựng 450.000/1 tín chỉ; đối với các ngành còn lại mức 480.000đ/1 tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tối đa tăng 15%/năm và Nhà trường sẽ điều chỉnh mức tăng phù hợp với các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

*** Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị**

- Học phí năm học 2024-2025 của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị được thu theo quy định tại khoản 1, điều 5 Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 ban hành kèm theo Quyết định số 535/QĐ-ĐHH ngày 15/5/2024 của Giám đốc Đại học Huế.

- Học phí năm học 2025 - 2026: Dự kiến thu từ 17.000.000/sinh viên/năm học đến 18.500.000/sinh viên/năm học (tương đương 500.000đ/tín chỉ đến 540.000đ/tín chỉ).

- Trong các năm tiếp theo, mức thu học phí được điều chỉnh tăng theo lộ trình thu học phí được quy định tại khoản 1, điều 5 Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 ban hành kèm theo Quyết định số 535/QĐ-ĐHH ngày 15/5/2024 của Giám đốc Đại học Huế.

11. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

T T	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Trường Đại học Luật										
1	7380101	Luật	THPT	300	301	19.00	483	483	21.00	
2	7380107	Luật Kinh tế		300	302	19.00	498	498	21.00	
3	7380101	Luật	HB	320	316	21.00	424	424	21.00	
4	7380107	Luật Kinh tế		395	395	21.00	348	347	21.00	
Trường Đại học Ngoại ngữ										
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		199	210	25.50	73	76	27.10	
2	7140233	SP Tiếng Pháp		20	19	19.00	20	22	19.00	
3	7140234	SP Tiếng Trung Quốc		20	22	24.85	20	24	26.50	
4	7220201	Ngôn ngữ Anh		820	810	19.50	900	884	21.50	
5	7220203	Ngôn ngữ Pháp		40	39	15.00	30	28	15.00	
5	7220202	Ngôn ngữ Nga		20	4	15.00	20	10	15.00	
6	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		400	392	23.00	335	331	24.50	
7	7220209	Ngôn ngữ Nhật		260	253	19.50	250	247	20.50	
8	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		190	189	22.50	150	150	24.50	
9	7310630	Việt Nam học		20	15	15.00	25	23	15.00	
10	7310601	Quốc tế học		40	39	15.00	45	43	15.00	
11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		199	210	25.50	73	76	27.10	
Trường Đại học Kinh tế										
1	7310101	Kinh tế	THPT	180	130	17.00	180	160	17.00	
2	7310101 TA	Kinh tế đào tạo bằng Tiếng Anh		0	0	17.00	20	0	18.00	
3	7620115	Kinh tế nông nghiệp		20	11	17.00	20	7	17.00	
4	7903124	Kinh tế - Tài chính		20	14	17.00	20	8	17.00	
5	7310106	Kinh tế quốc tế		75	62	17.00	85	56	17.00	
5	7510605	Logistics& Quản lý chuỗi cung ứng		235	268	21.00	230	250	22.00	
6	7340301	Kế toán		400	328	19.00	400	386	19.00	
7	7340302	Kiểm toán		110	90	17.00	110	74	17.00	

8	7340301 TA	Kế toán	THPT	0	0	17.00	20	5	18.00	
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng		135	147	18.00	160	176	18.00	
10	7349001	Tài chính - Ngân hàng		20	14	17.00	20	25	17.00	
11	7340101	Quản trị kinh doanh		305	297	19.00	300	292	19.00	
12	7340115	Marketing		275	192	23.00	200	247	23.00	
13	7340404	Quản trị nhân lực		90	69	18.00	80	105	17.00	
14	7340121	Kinh doanh thương mại		195	205	18.00	200	139	17.00	
15	7340122	Thương mại điện tử		125	211	22.00	200	256	21.00	
16	7340101 TA	Quản trị kinh doanh		10	0	19.00	20	15	18.00	
17	7310107	Hệ thống TT Quản lý		65	49	17.00	80	32	17.00	
18	7340405	Thống kê kinh tế		30	17	17.00	40	10	17.00	
19	7310109	Kinh tế số		50	30	18.00	50	22	17.00	
20	7310102	Kinh tế chính trị		20	15	17.00	30	29	17.00	
21	7310101 CL	Kinh tế		30	10	17.00	-	-	-	
22	7340302 CL	Kiểm toán		20	14	17.00	-	-	-	
23	7340101 CL	Quản trị kinh doanh		60	31	19.00	-	-	-	

Trường Đại học Nông lâm

1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	THPT HB	50	31	15.00 18.00	50	30	15.00 18.00	
2	7540101	Công nghệ thực phẩm	THPT HB	160	76	16.00 21.00	180	62	16.00 20.00	
3	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	THPT HB	40	6	15.00 18.00	40	8	15.00 18.00	
4	7520114	Kỹ thuật cơ – điện tử	THPT HB	40	30	15.00 18.00	40	33	15.00 18.00	
5	7580210	Kĩ thuật cơ sở hạ tầng	THPT HB	40	4	15.00 18.00	0	0		
5	7620105	Chăn nuôi	THPT HB	140	75	16.00 19.00	150	74	15.00 18.50	
6	7640101	Thú y	THPT HB	160	145	18.00 21.00	200	185	17.50 21.00	
7	7620210	Lâm nghiệp	THPT HB	30	13	15.00 18.00	30	21	15.00 18.00	
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	THPT HB	50	8	15.00 18.00	50	14	15.00 18.00	
9	7620112	Bảo vệ thực vật	THPT HB	40	16	15.00 18.00	50	15	15.00 18.00	
10	7620110	Khoa học cây trồng	THPT HB	40	17	15.00 18.00	100	19	15.00 18.00	

11	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	THPT HB	40	10	15.00 18.00	40	13	15.00 18.00	
12	7620102	Khuyến nông	THPT HB	30	11	15.00 18.00	40	4	15.00 18.00	
13	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	THPT HB	30	10	15.00 18.00	30	6	15.00 18.00	
14	7620116	Phát triển nông thôn	THPT HB	30	13	15.00 18.00	100	22	15.00 18.00	
15	7620302	Bệnh học thủy sản	THPT HB	60	38	15.00 18.00	60	23	15.00 18.00	
16	7620301	Nuôi trồng thủy sản	THPT HB	200	153	15.00 19.00	250	145	15.00 18.50	
17	7620305	Quản lý thủy sản	THPT HB	60	21	15.00 18.00	60	21	15.00 18.00	
18	7340116	Bất động sản	THPT HB	80	23	15.00 18.00	80	22	15.00 18.00	
19	7850103	Quản lý đất đai	THPT HB	150	97	15.00 18.00	180	133	15.00 18.00	
Trường Đại học Nghệ thuật										
1	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		25	25	24.00	46	42	21.00	
2	7210103	Hội họa		12	6	18.50	12	8	18.50	
3	7210105	Điêu khắc		5	1	22.00	5	0	18.50	
4	7210403	Thiết kế đồ họa		120	90	18.00	120	84	18.50	
5	7210404	Thiết kế thời trang		15	8	18.50	15	5	18.50	
6	7580108	Thiết kế nội thất		15	3	18.50	12	8	18.50	
Trường Đại học Sư phạm										
1	7140201	Giáo dục Mầm non	NL	18	0	19.00	37	0	22.50	
			KHHB	90	151	22.00	115	142	24.20	
			KHĐT	72	17	19.00	37	45	22.50	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	HB	112	30	27.25	48	17	28.20	
			NL	28	0	24.00	48	3	0	
			THPT	140	201	25.30	145	202	0	
3	7140204	Giáo dục Công dân	NL	5	0	19.00	13	0	0	
			HB	28	8	26.00	13	8	27.00	
			THPT	30	43	25.60	41	45	27.30	
4	7140205	Giáo dục Chính trị	THPT	10	13	25.50	20	28	27.05	
			HB	8	4	26.00	6	2	27.60	
			NL	2	0	19.00	6	0	0	

5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	HB	8	2	25.50	4	2	26.90	
			NL	2	0	19.00	4	0	0	
			THPT	10	14	24.60	12	16	26.95	
6	7140209	Sư phạm Toán học	NL	6	0	22.50	17	3	0	
			THPT	30	54	25.00	52	62	26.20	
			HB	27	3	28.75	17	5	29.30	
7	7140210	Sư phạm Tin học	HB	28	13	24.25	19	18	26.00	
			NL	7	0	19.00	19	0	0	
			THPT	25	42	19.75	58	76	0	
8	7140211	Sư phạm Vật lí	THPT	10	25	24.00	13	21	25.70	
			HB	8	0	28.50	5	0	29.00	
			NL	2	0	21.00	5	0	0	
9	7140212	Sư phạm Hoá học	NL	2	0	21.00	4	0	0	
			HB	8	0	29.00	4	0	29.00	
			THPT	10	19	24.60	13	20	25.80	
10	7140213	Sư phạm Sinh học	THPT	10	15	22.50	13	18	24.60	
			NL	2	0	19.00	4	0	0	
			HB	8	0	28.00	4	0	28.86	
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	HB	27	1	28.50	26	1	28.70	
			THPT	30	27	27.35	76	78	28.10	
			NL	6	0	23.00	26	0	0	
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	NL	2	0	20.00	4	0	0	
			HB	8	0	28.50	4	0	25.95	
			THPT	10	17	27.60	12	16	28.30	
13	7140219	Sư phạm Địa lí	THPT	10	13	26.30	24	37	28.05	
			HB	8	0	28.00	8	0	28.50	
			NL	2	0	20.00	8	0	0	
14	7140221	Sư phạm Âm nhạc	KHHB	9	5	22.00	10	16	21.00	
			KHĐT	10	11	18.00	30	29	19.50	
			NL	2	0	18.00	10	0	24.00	
15	7140246	Sư phạm công nghệ	THPT	10	4	19.00	31	45	19.00	
			NL	2	0	19.00	11	0	0	

			HB	8	2	20.00	11	6	24.00		
16	7140247	SP khoa học tự nhiên	NL	6	0	19.00	36	0	0		
			HB	25	3	27.00	36	17	27.80		
			THPT	30	56	23.00	109	145	24.60		
17	7140248	Giáo dục pháp luật	NL	2	0	19.00	12	0	0		
			HB	8	2	20.00	12	9	25.20		
			THPT	10	23	19.00	37	52	26.00		
18	7140249	SP Lịch sử - Địa lí	HB	31	4	26.25	35	33	26.80		
			NL	7	0	20.00	35	0	0		
			THPT	35	63	26.00	105	113	27.37		
19	7310403	Tâm lý học giáo dục	THPT	50	71	18.00	91	129	23.80		
			HB	40	9	24.00	30	20	25.00		
			NL	10	0	15.00	30	0	0		
20	7480104	Hệ thống thông tin	THPT	40	3	15.00	48	13	15.00		
			HB	32	2	18.00	16	5	21.00		
			NL	8	0	15.00	16	0	0		
Trường Đại học Khoa học											
1	7220104	Hán - Nôm	HB	32	18	18,50	32	6	19,50		
			THPT			15,50				24,00*	
											16,25
								21,00*			
2	7229001	Triết học	HB	32	14	18,50	32	23	19,50		
			THPT			15,50				21,50*	
										16,00	
								19,75*			
3	7229010	Lịch sử	HB	32	21	18,00	32	24	19,50		
			THPT			16,00				22,50*	
								21,25*			
4	7229030	Văn học	HB	32	35	18,50	32	62	19,50		
			THPT			15,50				21,50*	
								19,50*			
5	7229042	Quản lý văn hóa	HB				30	4	18,50		
			THPT							21,00*	
										16,00	
								17,50*			

6	7310205	Quản lý nhà nước	HB	32	27	18,50	40	51	19,00		
			THPT						20,75*		
									16,00		
									18,50*		
7	7310301	Xã hội học	HB	25	13	18,00	25	17	18,50		
			THPT						20,00*		
									16,25		
									17,00*		
8	7310608	Đông phương học	HB	40	31	18,50	40	37	19,50		
			THPT						20,25*		
									16,00		
									19,00*		
9	7320101	Báo chí	HB	165	146	21,00	291	205	22,00		
			THPT			17,50			18,50		
10	7320111	Truyền thông số	HB	55	71	19,00	55	141	20,00		
			THPT			16,50			17,50		
11	7420201	Công nghệ sinh học	HB	35	20	19,00	35	21	21,00		
			THPT						22,25*		
									16,00		
									17,50*		
12	7440102	Vật lý học	HB				20	4	19,50		
			THPT							21,00*	
										15,00	
										17,50*	
13	7440112	Hóa học	HB	25	09	18,50	25	16	19,50		
			THPT						22,50*		
									15,75		
									18,50*		
14	7440301	Khoa học môi trường	HB	25	08	18,50	25	5	19,00		
			THPT						21,00*		
									15,00		
									18,50*		
15	7480103	Kỹ thuật phần mềm	HB	100	77	19,00	80	60	20,00		
			THPT						20,25*		
									17,00		
									17,50*		
16	7480107 TD	Quản trị và phân tích dữ liệu	HB	32	20	19,00	32	14	20,00		
			THPT						20,00*		
									16,50		
									16,50*		
17	7480201	Công nghệ thông tin	HB	600	588	20,50	545	545	20,50		
									20,50*		

			THPT			17,50			17,50	
									18,25*	
18	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	HB	42	38	19,00	57	68	19,50	
			THPT			16,00			23,00*	
									16,50	
									19,00*	
19	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	HB	28	15	18,50	28	17	19,50	
			THPT			15,50			23,00*	
									15,75	
									17,00*	
20	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	HB	30	10	18,50	30	0	18,50	
			THPT			15,50			21,00*	
									15,50	
									18,50*	
21	7580101	Kiến trúc	HB	105	96	20,00	90	95	20,00	
			THPT			16,50			20,00*	
									16,75	
									18,50*	
22	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	HB	20	06	18,00	20	8	18,50	
			THPT						21,00*	
									15,50	
									17,00*	
23	7760101	Công tác xã hội	HB	32	27	18,00	33	33	19,00	
			THPT			15,50			22,50*	
									16,25	
									17,50*	
24	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	HB	25	13	18,00	25	20	18,50	
			THPT			15,50			18,50*	
									15,50	
									16,50*	
25	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	HB	25	0	18,00	25	8	19,00	
			THPT			15,00			19,00*	
									15,00	
									17,00*	

(*): Điểm trúng tuyển đợt bổ sung 1

Trường Đại học Y - Dược

1	7720101	Y khoa	THPT KH XTT	460	473	26,00 24,50	440	459	26,30 25,50	
2	7720501	Răng - Hàm - Mặt		155	159	25,80 23,80	175	183	25,95 25,20	
3	7720201	Dược học		215	222	24,70 22,70	248	254	24,55 22,55	

4	7720110	Y học dự phòng	THPT XTT	70	47	19,05	70	72	19,00	
5	7720115	Y học cổ truyền		160	162	22,70	171	175	23,50	
6	7720301	Điều dưỡng		220	205	19,05	302	305	19,90	
7	7720302	Hộ sinh		40	12	19,00	30	23	19,00	
8	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		160	146	20,70	190	194	21,70	
9	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		100	94	19,05	129	132	19,80	
10	7720701	Y tế công cộng		20	6	16,00	10	8	15,00	
11	7720401	Dinh dưỡng					30	16	15,00	
Trường Du lịch										
1	7340101	Quản trị kinh doanh	HB THPT	70	57	21.00 16.00	70	82	19.00 17.00	
2	7810101	Du lịch	HB THPT	110	100	21.00 16.00	110	112	19.00 17.00	
3	7810102	Du lịch điện tử	HB THPT	65	15	18.00 15.50	65	12	19.00 17.00	
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	HB THPT	360	294	20.00 16.00	360	378	19.00 17.00	
5	7810104	Quản trị du lịch và khách sạn	HB THPT	25	33	25.00 21.00	25	47	25.00 23.00	
6	7810201	Quản trị khách sạn	HB THPT	230	196	20.00 16.00	230	248	19.00 17.00	
7	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	HB THPT	90	76	19.00 16.00	90	88	19.00 17.00	
Khoa Giáo dục thể chất										
1	7140206	Giáo dục thể chất		40	23	21.00	22	14	27.10	
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ										
1	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ cử nhân)	THPT	15	4	18,25	6	6	18,20	
			HB	15	3	20,10	4	4	20,50	
			NL				0	0	660	
2	7480112KS	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ kỹ sư)	THPT	15	7	18,25	11	11	18,20	
			HB	20	6	20,10	6	6	20,50	
			PTR	5	1		0	0		
			NL				0	0	660	

3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	THPT				58	58	17,75	
			HB				20	20	20,00	
			PTR				0	0		
			NL				0	0	660	
4	7520201	Kỹ thuật điện	THPT	10	10	16,50	15	25	16,70	
			HB	20	9	19,60	15	10	20,00	
			PTR	5	0		3	0		
			NL				2	0	660	
5	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	THPT	15	15	17,50	15	25	17,50	
			HB	20	11	19,60	20	14	20,50	
			PTR	5	0		3	1		
			NL				2	0	660	
6	7520201	Kỹ thuật xây dựng	THPT	10	4	16,00	7	7	15,75	
			HB	15	8	18,30	7	7	18,50	
			PTR	5	0		0	0		
Khoa Quốc tế										
1	7310206	Quan hệ quốc tế	HB THPT	65	61	22,00 20,00	60	61	20,00 20,00	
2	7320104	Truyền thông đa phương tiện	HB THPT	150	142	25,00 23,00	200	202	23,00 23,00	
3	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	HB THPT	20	6	18,00 17,00	10	4	20,00 17,00	
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	HB THPT	30	4	15,00 18,00	30	3	15,00 18,00	
5	7580301	Kinh tế xây dựng (kỹ sư và cử nhân)	HB THPT	30	2	15,00 18,00	30	0	15,00 18,00	
Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị										
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng		60	2	15.00	50	16	15.00	
2	7520201	Kỹ thuật điện		60	17	15.00	50	17	15.00	
3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		30	0	15.00	50	0	15.00	